

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **79/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 23/8/2023

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Yên**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phan Thanh Bắc**

Ông **Kim Khánh Tùng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Tuyết Nhung**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Mai** – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2023/QĐXXST- HNGĐ, ngày 04 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lò Thị T**, sinh năm: 1983 (Có mặt)

Nơi thường trú: Bản M, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

- Bị đơn: Anh **Lường Văn M**, sinh năm: 1982 (Vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Bản M, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên

Hiện đang cai nghiện bắt buộc tại: Cơ sở cai nghiện số X thành phố Hà Nội

- Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/4/2023 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lò Thị T trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị Lò Thị T và anh Lường Văn M chung sống với nhau từ ngày 20/12/1999 đến ngày 18/8/2002 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (theo nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ). Anh chị chung sống và kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc

cho đến giữa năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh M nghiện ma túy, mặc dù chị T và gia đình đã khuyên anh M đi cai nghiện nhiều lần nhưng anh M vẫn không cai nghiện dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Đến ngày 01/3/2016 anh M bị Công an bắt và bị Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử 07 năm 06 tháng tù giam về tội mua bán trái phép chất ma túy. Sau khi chấp hành án xong vào tháng 12/2021, anh M trở về địa phương và tiếp tục tái nghiện ma túy. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 02/2022 cho đến nay. Vào tháng 02/2023 anh M bị Công an thành phố Hà Nội bắt và đưa vào Cơ sở cai nghiện số X thành phố Hà Nội để cai nghiện bắt buộc. Thời gian sống ly thân anh chị không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lương Văn M.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là Lương Văn L sinh ngày 12/10/2001, Lương Văn L1 sinh ngày 23/02/2003 và Lương Thị Tâm N sinh ngày 15/02/2012. Cháu L và cháu L1 đã trưởng thành nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T xin được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản:

Tài sản riêng, nợ lấy về: Không có; Tài sản chung, nợ phải trả, diện tích ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 20/7/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án anh Lương Văn M trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Lò Thị T có đăng ký kết hôn tại UBND xã N vào ngày 18/8/2002. Anh chị kết hôn hoàn toàn tự nguyện không ai bị ép buộc lừa dối. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã T, huyện Đ được 06 năm thì chuyển về sinh sống tại xã N. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì anh M vi phạm pháp luật và đi chấp hành án tại Trại giam N. Sau khi ra tù anh M đi cai nghiện tại Cơ sở cai nghiện số X, thành phố Hà Nội. Nay chị T xin ly hôn anh M nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh chị có hai con chung là cháu Lương Văn L sinh ngày 12/10/2001 và cháu Lương Thị Tâm N sinh ngày 15/02/2012. Anh M nhất trí giao hai con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc và giáo dục. Việc cấp dưỡng nuôi con anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản:

Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Minh có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc và phiên tòa xét xử vụ án do phải đi cai nghiện tại Cơ sở cai nghiện số X, thành phố Hà Nội nên anh không về được.

Tại bản tự khai của cháu Lương Thị Tâm N xin được ở với mẹ.

Tại đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân có xác nhận của trưởng bản M, xã N và UBND xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên ngày 02/8/2023 có nội dung: Chị Lò Thị T và anh Lương Văn M chung sống với nhau từ ngày 20/12/1999 đến ngày 18/8/2002 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Điện B, đăng ký kết hôn theo nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ. Anh chị chung sống và kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc cho đến giữa năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh M nghiện ma túy, mặc dù chị T và gia đình đã khuyên anh M đi cai nghiện nhiều lần nhưng anh M vẫn không cai nghiện dẫn đến vợ chồng anh chị thường xuyên cãi vã. Đến ngày 01/3/2016 anh M bị Công an bắt và bị Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử 07 năm 06 tháng tù giam về tội Mua bán trái phép chất ma túy theo bản án số 205/2016/HSST ngày 11/8/2016. Sau khi chấp hành án xong vào tháng 12/2021, anh M trở về địa phương và tiếp tục tái nghiện ma túy. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 02/2022 cho đến nay. Vào tháng 02/2023 anh M bị Công an thành phố Hà Nội bắt và bị đi cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở cai nghiện số X thành phố Hà Nội. Anh chị có 03 con chung là Lương Văn L sinh ngày 12/10/2001, Lương Văn L1 sinh ngày 23/02/2003 và Lương Thị Tâm N sinh ngày 15/02/2012. Hiện cháu L và cháu L1 đã thành niên, cháu N đang ở với chị T. Chị T đang làm ruộng.

Tại phiên tòa chị Lò Thị T giao nộp cho Tòa án giấy khai sinh của cháu Lương Văn L1 và bản án số 205/2016/HSST ngày 11/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Hướng giải quyết vụ án:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 69; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Lò Thị T được ly hôn với anh Lương Văn M.

- Về con chung: Giao con chung Lương Thị Tâm N cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh M có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Việc cấp dưỡng nuôi con chung chị T và anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ Điều 147/BLTTDS, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Chị T thuộc hộ cận nghèo nên đề nghị miễn cho chị T 300.000 đ án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 21/4/2023 chị T nộp đơn khởi kiện về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con tại Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên đối với anh Lương Văn M có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại bản Bản M, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Hiện anh M đang đi cai nghiện bắt buộc tại: Cơ sở cai nghiện số X – Thành phố Hà Nội (Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội). Chị T có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình. Chị T thuộc hộ cận nghèo nên đã nộp đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí. Sau khi xem xét đơn khởi kiện Tòa án đã thụ lý vụ án vào ngày 25/4/2023 để giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị T theo Điều 195 BLTTDS.

Về thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu Ly hôn giữa chị Lò Thị T và anh Lương Văn M thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Anh Lương Văn M có đơn đề nghị Tòa án xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228/BLTTDS xét xử vắng mặt anh M.

[2] Về nội dung.

[2.1] Xét về hôn nhân: Chị Lò Thị T và anh Lương Văn M kết hôn trên cơ sở tự nguyện không ai bị mất năng lực hành vi dân sự, không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên vào ngày 18/8/2002, hôn nhân có hiệu lực từ ngày 20/12/1999 theo Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ, các bên đã đủ điều kiện kết hôn. Do vậy, hôn nhân giữa chị T và anh M là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là anh M nghiện ma túy. Vào năm 2016, anh M vi phạm pháp luật và đi chấp hành án tại Trại giam N. Sau khi ra trại, vào tháng 02/2023

anh M bị Công an thành phố Hà Nội bắt và bị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở cai nghiện số X, thành phố Hà Nội để cai nghiện bắt buộc. Các nội dung trên các bên đã thừa nhận và Cơ sở cai nghiện số X thành phố Hà Nội đã xác nhận. Như vậy có đủ cơ sở khẳng định cuộc sống vợ chồng của chị T và anh M không còn hạnh phúc, có mâu thuẫn là đúng. Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân giữa chị T và anh M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T xin ly hôn anh M cũng nhất trí ly hôn. Tuy nhiên, anh M đang đi cai nghiện nên không thể về giải quyết được. Do đó, để giải phóng cho chị T thoát khỏi tình trạng hiện tại khi mà cuộc sống hôn nhân không đem lại hạnh phúc cho chị, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị T, giải quyết cho ly hôn giữa chị T và anh M.

[2.2] Xét về con chung: Chị T khai anh chị có 03 con chung Lường Văn L sinh ngày 12/10/2001, Lường Văn L1 sinh ngày 23/02/2003 và Lường Thị Tâm N sinh ngày 15/02/2012. Mặc dù anh M có khai vợ chồng chỉ có 02 con chung là cháu Lường Văn L và Lường Thị Tâm N nhưng tại Đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 02/8/2023 trưởng bản M, xã N và UBND xã N đã xác nhận nội dung chị T và anh M có 03 con chung là các cháu Lường Văn L, Lường Văn L1 và Lường Thị Tâm N. Ngoài ra, giấy khai sinh của cháu Lường Văn L1 có nội dung tên cha là Lường Văn M sinh năm 1982, tên mẹ của là Lò Thị T sinh năm 1983. Như vậy, Hội đồng xét xử có thể khẳng định anh M và chị T có 03 con chung như chị T trình bày là đúng.

Đối với cháu Lường Văn L và cháu Lường Văn L1 đã trên 18 tuổi nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết. Đối với cháu Lường Thị Tâm N đang ở với chị T tại bản M, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Chị T xin được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu N, anh M cũng nhất trí để các con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động. Ngoài ra, cháu N cũng có bản tự khai xin được ở với chị T. Xét thấy nguyện vọng của chị T và anh M là tự nguyện, đúng quy định của pháp luật, hiện tại anh M đang đi cai nghiện nên không có đủ điều kiện chăm sóc các con chung. Hội đồng xét xử Căn cứ Điều 69 và Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận nguyện vọng của chị T và anh M. HĐXX giao con chung Lường Thị Tâm N cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh M có quyền đi lại thăm con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T và anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Xét về quan hệ tài sản: Chị T và anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147/BLTTDS; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Lò Thị T thuộc hộ gia đình cận nghèo nên được miễn toàn bộ án phí DSST.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[5] Về ý kiến phát biểu về việc giải quyết vụ án của kiểm sát viên, là phù hợp nên hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 69; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lò Thị T và anh Lương Văn M.

2. Về con chung: Giao con chung là Lương Thị Tâm N sinh ngày 15/02/2012 cho chị Lò Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu N thành niên hoặc khi có thay đổi khác.

Cấp dưỡng nuôi con: Chị T và anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản: Chị T và anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lò Thị T được miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự, chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND HDB;
- Các đương sự;
- UBND xã N, HDB, tỉnh DB;
- Chi cục THADS HDB;
- Lưu VP;
- Tòa án tỉnh DB;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Yên

